

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 50



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

03 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Lý Quang Thái	Thành viên
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Chơn Tâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Uyên Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Vũ Phước Long	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Lê Chơn Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Việt	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Bà Vũ Thị Phương Thảo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Bà Chu Thị Nga	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Lê Chơn Tâm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 8 năm 2026

00-002
NHÂN
TY TN
TOÁN
ĐỊT
T NAI
HỒ C

Số: 0187 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là “Công ty”), được phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 02, phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) vẫn chưa hoàn thành. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01, phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đã trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác, với báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phát hành ngày 25 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán này, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2026 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Hồng Quân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2758-2025-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.990.898.475.722	2.049.079.199.646
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	507.113.294.115	544.443.051.692
1. Tiền	111		225.163.294.115	188.388.859.911
2. Các khoản tương đương tiền	112		281.950.000.000	356.054.191.781
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.143.639.595.322	1.164.243.829.737
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	1.143.639.595.322	1.164.243.829.737
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		249.679.632.899	242.869.317.690
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	203.638.969.073	200.151.877.455
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.629.963.081	23.025.334.783
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	58.041.590.243	44.974.223.136
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(27.630.889.498)	(25.282.117.684)
IV. Hàng tồn kho	140		23.341.985.085	22.312.759.446
1. Hàng tồn kho	141	11	23.341.985.085	22.312.759.446
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		67.123.968.301	75.210.241.081
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	22.672.476.711	11.595.701.318
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		43.608.871.271	42.919.957.582
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13	842.620.319	20.694.582.181

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.876.097.004.846	3.749.217.102.774
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		136.482.452.693	160.696.698.037
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	57.844.346.744	81.408.356.188
2. Phải thu dài hạn khác	215	9	78.638.105.949	79.288.341.849
II. Tài sản cố định	220		1.639.041.525.498	1.625.875.201.712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.616.463.072.687	1.603.486.476.948
- Nguyên giá	222		3.847.321.124.626	3.784.040.838.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.230.858.051.939)	(2.180.554.361.085)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	22.578.452.811	22.388.724.764
- Nguyên giá	228		78.510.046.935	77.535.046.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(55.931.594.124)	(55.146.322.171)
III. Bất động sản đầu tư	240	16	162.693.119.296	165.419.819.620
- Nguyên giá	241		222.174.136.000	222.174.136.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(59.481.016.704)	(56.754.316.380)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	17	51.275.176.756	86.450.114.680
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		39.408.705.034	39.313.490.216
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		11.866.471.722	47.136.624.464
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	7	1.859.254.902.319	1.689.919.789.006
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.431.058.622.319	1.247.373.617.506
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		470.712.573.980	470.712.573.980
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(467.985.573.980)	(467.985.573.980)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		425.469.280.000	439.819.171.500
VI. Tài sản dài hạn khác	270		27.349.828.284	20.855.479.719
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	16.946.639.688	9.055.002.300
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	22	10.403.188.596	11.800.477.419
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		5.866.995.480.568	5.798.296.302.420

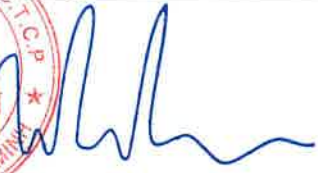
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.725.489.586.988	2.884.250.343.198
I. Nợ ngắn hạn	310		843.634.024.100	892.135.082.372
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	76.223.597.568	97.330.286.408
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.730.098.503	4.545.693.046
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3.211.519.794	574.654.425
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	117.547.451.686	162.646.114.723
5. Phải trả người lao động	315		72.102.745.503	123.833.008.329
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	18.479.697.918	18.217.676.969
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	445.829.751.248	423.512.127.325
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	29.332.387.526	29.324.217.377
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	73.176.774.354	32.151.303.770
II. Nợ dài hạn	330		1.881.855.562.888	1.992.115.260.826
1. Phải trả dài hạn khác	338	20	1.429.678.496.911	1.480.818.496.911
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	312.396.480.000	328.020.865.464
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	22	139.780.585.977	183.275.898.451
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	3.141.505.893.580	2.914.045.959.222
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(2.074.575.373)	(2.074.575.373)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		101.488.139.730	91.209.916.408
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		392.062.914.262	349.633.034.478
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		368.880.977.840	192.531.645.250
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		75.570.597.404	129.029.533.082
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	420b		293.310.380.436	63.502.112.168
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		118.198.827.121	119.796.328.459
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.866.995.480.568	5.798.296.302.420


Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu


Chu Ngọc Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		579.966.095.225	538.068.627.544
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	579.966.095.225	538.068.627.544
3. Giá vốn hàng bán	11	28	388.465.278.955	373.959.782.338
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		191.500.816.270	164.108.845.206
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	60.002.726.848	56.394.451.194
6. Chi phí tài chính	23	31	19.865.777.700	16.765.019.301
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		19.673.083.319	16.710.602.281
7. Chi phí bán hàng	25		8.909.241	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	90.632.800.020	87.313.738.387
9. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	27	7	176.203.416.644	123.024.865.041
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26) +27)	30		317.199.472.801	239.449.403.753
11. Thu nhập khác	31	33	1.632.309.416	4.101.781.926
12. Chi phí khác	32	34	2.506.083.574	2.106.249.583
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(873.774.158)	1.995.532.343
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		316.325.698.643	241.444.936.096
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	64.955.717.870	48.449.151.680
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	22	(42.098.023.651)	(23.288.777.780)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		293.468.004.424	216.284.562.196
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		293.310.380.436	217.682.571.629
19. Lãi/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		157.623.988	(1.398.009.433)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.083	804

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu

Chu Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	316.325.698.643	241.444.936.096
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	54.158.461.474	53.499.803.167
Các khoản dự phòng	03	2.348.771.814	4.827.375.097
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.963.503.624)	(8.737.957.774)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(228.709.052.429)	(167.773.364.399)
Chi phí đi vay	06	19.673.083.319	16.710.602.281
Các khoản điều chỉnh khác	07	250.998.819	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	161.084.458.016	139.971.394.468
Thay đổi các khoản phải thu	09	35.743.068.742	(58.612.961.227)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.029.225.639)	(2.179.412.103)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(112.802.934.539)	6.183.847.525
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(18.968.412.781)	(13.087.708.887)
Chi phí đi vay đã trả	14	(219.537.683)	(16.710.602.281)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(115.504.416.926)	(67.145.501.971)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	983.471.346	1.229.679.322
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34.118.510.488)	(29.455.153.234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(84.832.039.952)	(39.806.418.388)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(28.564.807.089)	(22.961.212.775)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	72.069.509	1.175.000.000
3. Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn	23	(186.755.932.880)	(119.357.001.370)
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	252.214.195.816	185.445.200.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	5.675.710.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.132.711.446	28.675.787.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	62.098.236.802	78.653.483.672
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.635.839.474)	(14.468.309.225)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.733.450)	(80.603.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.647.572.924)	(14.548.912.925)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

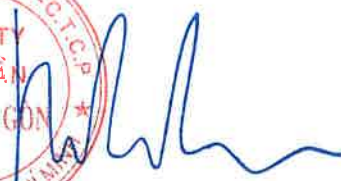
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(37.381.376.074)	24.298.152.359
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	544.443.051.692	503.960.924.443
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	51.618.497	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	507.113.294.115	528.259.076.802



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu



Chu Ngọc Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là “Công ty”), là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (“VIMC”), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn (100% vốn Nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 09 tháng 05 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 05 tháng 04 năm 2016 với mã chứng khoán “SGP”.

Công ty mẹ có trụ sở chính đăng ký tại số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày tại Thuyết minh số 24.

Tổng số nhân viên của Công ty (bao gồm các công ty con) tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.001 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.030 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty cung cấp dịch vụ khai thác cảng và hoạt động kinh doanh khác liên quan đến cảng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển; Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển;
- Kinh doanh kho bãi cảng; kinh doanh dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa; Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Đại lý tàu biển; Môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển; Cứu hộ hàng hải;
- Sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển;
- Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng; Kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải; Dịch vụ khai thuê hải quan, mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí; Dịch vụ trung chuyển Container tại cảng biển;
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, canô tàu kéo (trừ thiết bị phương tiện vận tải); Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên ngành hàng hải; Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công); thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp; San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng;

- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bất động sản, kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty);
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: kinh doanh sân pickleball, sân cầu lông, sân bóng đá mini, sân tennis. Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có cấu trúc doanh nghiệp gồm công ty mẹ, 5 công ty con và 4 công ty liên doanh liên kết khác.

Công ty mẹ:

Công ty mẹ có cấu trúc gồm 4 trung tâm điều hành khai thác, 1 chi nhánh phụ thuộc và 1 địa điểm kinh doanh, chi tiết như sau:

Trung tâm điều hành khai thác

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Trung tâm điều hành khai thác khu vực Nhà Rồng Khánh Hội (*)	Số 5, Đường Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Trung tâm điều hành khai thác khu vực Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Trung tâm điều hành khai thác khu vực tàu Lai Dắt	Đường Trương Định Hội, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
4	Trung tâm điều hành khai thác khu vực Bà Rịa Vũng Tàu	Đường số 3, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

(*) Trung tâm điều hành khai thác khu vực Nhà Rồng Khánh Hội trước đây là Khu Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội nằm trong quy hoạch di dời ra khu vực xã Hiệp Phước, thành phố Hồ Chí Minh và chuyển đổi công năng theo Nghị quyết số 20/NQ-TW ngày 18 tháng 11 năm 2002 của Bộ Chính trị và Quyết định số 791/QĐ-TTg ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển số 5 (khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bà Rịa Vũng Tàu cũ) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Chi nhánh phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng	Số 155, Đường Trương Định Hội, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa điểm kinh doanh

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Địa điểm kinh doanh của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại Đà Lạt	11 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Xuân Hương - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Công ty con:

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	Hoạt động chính
		sở hữu %	biểu quyết nắm giữ %	
Công ty con				
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	74,13	74,13	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Thành phố Hồ Chí Minh	90,54	90,54	Dịch vụ bốc xếp, kho bãi, cho thuê phương tiện thiết bị và logistic
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	63,31	63,31	Thương mại cơ khí
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00	51,00	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	51,43	51,43	Bốc xếp và giao nhận hàng hóa
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA	Thành phố Hồ Chí Minh	38,93	38,93	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00	36,00	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty TNHH Korea Express	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00	50,00	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Thành phố Hồ Chí Minh	21,00	21,00	Bốc xếp hàng hóa

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau khi trình bày lại một số chỉ tiêu như bên dưới.

Dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Một số số liệu kỳ/năm trước đã được thay đổi nhằm phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này. Ngoài ra, Công ty cũng đã trình bày lại số liệu về Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác theo các quy định kế toán hiện hành. Chi tiết như sau:

Trình bày lại do thay đổi của Thông tư 99/2025/TT-BTC và phân loại lại để so sánh với số cuối kỳ:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số sau trình bày lại VND	Thay đổi VND
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	745.718.599.531	1.164.243.829.737	418.525.230.206
Phải thu về cho vay ngắn hạn	N/A	234.706.038.500	-	(234.706.038.500)
Phải thu ngắn hạn khác	135	228.793.414.842	44.974.223.136	(183.819.191.706)
Phải thu dài hạn khác	215	392.647.101.849	79.288.341.849	(313.358.760.000)
Phải thu về cho vay dài hạn	N/A	126.460.411.500	-	(126.460.411.500)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	439.819.171.500	439.819.171.500	439.819.171.500
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	574.654.425	574.654.425
Phải trả ngắn hạn khác	320	424.086.781.750	423.512.127.325	(574.654.425)
Phải trả dài hạn khác	338	1.794.177.256.911	1.480.818.496.911	(313.358.760.000)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	14.662.105.464	328.020.865.464	313.358.760.000

Trình bày lại do ảnh hưởng điều chỉnh sai sót trong các kỳ trước:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số sau trình bày lại VND	Thay đổi VND
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	(167.984.573.980)	(467.985.573.980)	(300.001.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	492.532.645.250	192.531.645.250	(300.001.000.000)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a	129.029.533.082	129.029.533.082	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	420b	363.503.112.168	63.502.112.168	(300.001.000.000)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty mẹ đã chuyển hình thức hoạt động sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn Nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 01. Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

Công ty liên doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh (cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho đối với hoạt động thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, hàng tồn kho bao chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản. Giá gốc bất động sản dở dang bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí trực tiếp khác liên quan đến dự án.

Giá gốc hàng tồn kho đối với hoạt động sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp sau: Tại Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho tại Văn phòng Công ty và các Chi nhánh khác được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước; Riêng đối với Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh; Tại các Công ty con, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái cần thiết để tài sản các khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 20
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Tài sản cố định khác	2 – 50

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm quản lý và các tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	2 – 10
Tài sản cố định vô hình khác	12

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 41 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí nạo vét cảng, chi phí mua bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản khác.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí nạo vét cảng, công cụ dụng cụ xuất dùng thể hiện số tiền Công ty đã chi một lần cho nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Các khoản khác thể hiện số tiền Công ty đã chi một lần cho nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 – 36 tháng.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Dự phòng phải thu khó đòi

Công ty ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu có rủi ro tổn thất tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Mức dự phòng được xác định dựa trên tuổi nợ quá hạn và các thông tin khác liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng trên cơ sở tuổi nợ quá hạn.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|------------------------|
| • Từ 06 tháng đến dưới 01 năm: | 30% giá trị khoản nợ; |
| • Từ 01 năm đến dưới 02 năm: | 50% giá trị khoản nợ; |
| • Từ 02 năm đến dưới 03 năm: | 70% giá trị khoản nợ; |
| • Từ 03 năm trở lên: | 100% giá trị khoản nợ. |

Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hoặc gặp các khó khăn tương tự, mức dự phòng được ước tính trên cơ sở khả năng tổn thất có thể phát sinh.

Việc xác định dự phòng phải thu khó đòi đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc sử dụng xét đoán dựa trên các thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo. Do đó, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính đã ghi nhận khi có những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng thanh toán của bên nợ hoặc điều kiện kinh tế thị trường trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này trong các kỳ báo cáo tiếp theo nhằm phản ánh đầy đủ khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn được ghi nhận khi có bằng chứng cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị hoặc đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ. Mức dự phòng được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi ước tính của khoản đầu tư tại thời điểm lập báo cáo.

Việc đánh giá tổn thất được thực hiện dựa trên tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, khả năng tạo dòng tiền trong tương lai và giá trị tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư, cùng với các yếu tố kinh tế và thị trường có liên quan. Đối với các khoản đầu tư vào đơn vị có lỗ lũy kế, âm vốn chủ sở hữu hoặc gặp khó khăn đáng kể trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty xem xét trích lập dự phòng tương ứng với mức tổn thất dự kiến nhằm phản ánh đầy đủ rủi ro mất vốn của khoản đầu tư.

Việc xác định dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc sử dụng các xét đoán và ước tính quan trọng dựa trên những thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo. Do đó, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính đã ghi nhận khi có sự thay đổi về tình hình tài chính của đơn vị nhận đầu tư, điều kiện thị trường hoặc các yếu tố kinh tế khác trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này trong các kỳ báo cáo tiếp theo nhằm phản ánh phù hợp giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.766.594.844	1.481.467.766
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	222.396.699.271	186.907.392.145
Các khoản tương đương tiền (ii)	281.950.000.000	356.054.191.781
	507.113.294.115	544.443.051.692

(i) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kho Bạc Nhà nước TP.HCM	80.545.575.799	82.397.598.978
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	40.724.790.506	1.110.457.969
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	19.185.734.784	20.818.629.159
Ngân hàng TMCP An Bình	1.151.900.420	38.827.666.700
Các ngân hàng khác	80.788.697.762	43.753.039.339
	222.396.699.271	186.907.392.145

(ii) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	201.000.000.000	267.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	55.000.000.000	60.054.191.781
Các ngân hàng khác	25.950.000.000	29.000.000.000
	281.950.000.000	356.054.191.781

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng và hưởng lãi suất từ 3,2% đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,5% đến 4,75%/năm).

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
				Dự phòng
a. Tiền gửi có kỳ hạn (i)	856.077.341.569	856.077.341.569	-	755.811.004.103
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	174.884.986.302	174.884.986.302	-	158.842.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	74.631.625.496	74.631.625.496	-	101.631.625.496
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	151.590.000.000	151.590.000.000	-	148.590.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình	82.813.260.274	82.813.260.274	-	82.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	186.525.842.468	186.525.842.468	-	113.500.000.000
- Các ngân hàng khác	168.723.034.247	168.723.034.247	-	141.130.100.000
- Lãi dự thu	16.908.592.782	16.908.592.782	-	10.117.278.607
b. Cho vay (ii)	287.562.253.753	287.562.253.753	-	408.432.825.634
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	186.935.722.229	186.935.722.229	-	173.726.787.134
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	100.626.531.524	100.626.531.524	-	234.706.038.500
	1.143.639.595.322	1.143.639.595.323	-	1.164.243.829.737

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Cho vay (ii)	425.469.280.000	425.469.280.000	-	439.819.171.500
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	312.396.480.000	312.396.480.000	-	313.358.760.000
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	113.072.800.000	113.072.800.000	-	126.460.411.500
	425.469.280.000	425.469.280.000	-	439.819.171.500

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Korea Express	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo giá gốc:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)

Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ sở hữu tại ngày đầy kỳ và cuối kỳ được trình bày như sau:

	Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	38,93%	38,93%
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	36,00%	36,00%
Công ty TNHH Korea Express	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	21,00%	21,00%
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	30,00%	30,00%

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng tài sản	5.894.472.155.425	5.691.400.245.404
Tổng công nợ	(2.099.074.758.208)	(2.363.302.905.371)
Tài sản thuần	3.795.397.397.217	3.328.097.340.033
Phần tài sản thuần của Công ty trong công ty liên kết	1.431.058.622.319	1.247.373.617.506
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	1.155.701.437.856	913.137.237.723
Lãi thuần	461.318.758.257	333.969.356.001
Phần lãi thuần của Công ty trong công ty liên kết	176.203.416.644	123.024.865.041

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 38.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	467.305.573.980	-	(466.685.573.980)	467.305.573.980	-	(466.685.573.980)
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	300.001.000.000	(i)	(300.001.000.000)	300.001.000.000	(i)	(300.001.000.000)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166.684.573.980	(i)	(166.684.573.980)	166.684.573.980	(i)	(166.684.573.980)
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620.000.000	(i)	-	620.000.000	(i)	-
Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	3.407.000.000	967.200.000	(1.000.000.000)	3.407.000.000	967.200.000	(1.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	(i)	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(i)	(1.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	(i)	-	1.000.000.000	(i)	-
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (ii)	780.000.000		-	780.000.000		-
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	627.000.000	(i)	-	627.000.000	(i)	-
470.712.573.980	967.200.000	(467.685.573.980)	470.712.573.980	967.200.000	(467.685.573.980)	470.712.573.980

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào các công ty này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý này.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn, công ty con, được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại 30 tháng 6 năm 2026 được công bố trên Sàn giao dịch của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM").



Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ sở hữu tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ được trình bày như sau:

	Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	5,56%	5,56%
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	15,00%	15,00%
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	0,12%	0,12%

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu bên thứ ba	141.330.492.544	(27.630.889.498)	152.338.315.885	(25.282.117.684)
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 38)	62.308.476.529	-	47.813.561.570	-
	203.638.969.073	(27.630.889.498)	200.151.877.455	(25.282.117.684)
b. Dài hạn				
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 38)	57.844.346.744	-	81.408.356.188	-
	57.844.346.744	-	81.408.356.188	-

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa (i)	28.719.686.558	-	28.719.686.558	-
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 38)	2.210.092.756	-	-	-
Phải thu khác	27.111.810.929	-	16.254.536.578	-
	58.041.590.243	-	44.974.223.136	-
b. Dài hạn				
Phải thu về chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư (ii)	74.640.633.376	-	74.640.633.376	-
Ký quỹ, ký cược	3.940.000.000	-	4.647.708.473	-
Phải thu khác	57.472.573	-	-	-
	78.638.105.949	-	79.288.341.849	-

- (i) Phải thu về Cổ phần hóa bao gồm các khoản chi phí cho việc thực hiện cổ phần hóa như chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ cho nhân viên nghỉ việc và các khoản chi phí khác liên quan. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, việc quyết toán vốn Nhà nước sau cổ phần hóa tại Công ty vẫn chưa được thực hiện hoàn tất.
- (ii) Phải thu về chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư bao gồm các khoản chi liên quan đến triển khai thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước tại Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn, công ty con. Khoản tiền này sẽ được xác định để khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của dự án.

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND		VND	VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	5.471.115.464	4.141.780.824	(1.329.334.640)	2.424.096.049	1.696.867.234	(727.228.815)
Công ty TNHH Thương mại Elisa	2.571.705.336	1.800.193.735	(771.511.601)	2.151.219.923	1.505.853.946	(645.365.977)
Etl Shipping Co., Ltd/Age-Lines Co., Ltd	670.022.080	469.015.456	(201.006.624)	-	-	-
Các đối tượng khác	2.229.388.048	1.872.571.633	(356.816.415)	272.876.126	191.013.288	(81.862.838)
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	1.905.258.826	952.629.412	(952.629.414)	602.183.700	333.491.850	(268.691.850)
Công ty TNHH Thương mại Elisa	1.311.002.323	655.501.161	(655.501.162)	-	-	-
Các đối tượng khác	594.256.503	297.128.251	(297.128.252)	602.183.700	333.491.850	(268.691.850)
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	7.187.220.394	3.837.996.870	(3.349.223.524)	11.534.818.764	5.142.276.381	(6.392.542.383)
Công ty Cổ phần Mía đường Bến Tre	4.979.960.000	3.485.972.000	(1.493.988.000)	4.979.960.000	3.485.972.000	(1.493.988.000)
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Thương mại Vân Sơn	969.987.867	290.996.360	(678.991.507)	5.162.271.012	1.548.681.304	(3.613.589.708)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	203.428.368	61.028.510	(142.399.858)	203.428.368	61.028.510	(142.399.858)
Các đối tượng khác	1.033.844.159	-	(1.033.844.159)	1.189.159.384	46.594.567	(1.142.564.817)
Nợ quá hạn trên 3 năm	22.583.648.956	583.947.036	(21.999.701.920)	18.477.601.672	583.947.036	(17.893.654.636)
Công ty TNHH Vận Tải biển Nam Triệu	12.046.738.697	-	(12.046.738.697)	12.046.738.697	-	(12.046.738.697)
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Thương mại Vân Sơn	4.192.283.145	-	(4.192.283.145)	-	-	-
Các đối tượng khác	6.344.627.114	583.947.036	(5.760.680.078)	6.430.862.975	583.947.036	(5.846.915.939)
	37.147.243.640	9.516.354.142	(27.630.889.498)	33.038.700.185	7.756.582.501	(25.282.117.684)

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.292.761.819	-	10.107.828.289	-
Công cụ, dụng cụ	7.045.425.885	-	6.934.190.758	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	436.949.979	-	436.949.979	-
Hàng hóa	5.566.847.402	-	4.833.790.420	-
	23.341.985.085	-	22.312.759.446	-

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí nạo vét, duy tu, cải tạo cảng	3.786.734.587	9.011.555.914
Chi phí mua bảo hiểm	7.523.799.271	1.972.852.544
Công cụ, dụng cụ	7.754.697.008	373.093.573
Các khoản khác	3.607.245.845	238.199.287
	22.672.476.711	11.595.701.318
b. Dài hạn		
Chi phí nạo vét, duy tu, cải tạo cảng	9.663.348.664	8.339.598.513
Công cụ, dụng cụ	2.248.651.219	535.247.143
Các khoản khác	5.034.639.805	180.156.644
	16.946.639.688	9.055.002.300

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số được khấu	Số cuối kỳ
	VND	trừ/ trong kỳ	trừ/ đã thực nộp	VND
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.812.899.457	(19.812.899.457)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	881.682.724	(40.070.038)	-	841.612.686
Thuế thu nhập cá nhân	-	(20.065.875)	21.073.508	1.007.633
	20.694.582.181	(19.873.035.370)	21.073.508	842.620.319
Các khoản thuế phải trả				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.969.116.784	24.703.234.496	(24.376.705.090)	5.295.646.190
Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.171.823.733	64.955.717.870	(115.504.416.926)	64.623.124.677
Thuế thu nhập cá nhân	2.257.652.024	12.187.499.106	(12.124.502.275)	2.320.648.855
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (i)	40.247.522.182	16.481.295.182	(11.420.785.400)	45.308.031.964
Khác	-	979.276.873	(979.276.873)	-
	162.646.114.723	119.307.023.527	(164.405.686.564)	117.547.451.686

- (i) Khoản thuế nhà đất, tiền thuê đất phải trả liên quan đến khoản tạm ước tính tiền thuê đất phải nộp với số tiền là 40.247.522.182 đồng liên quan đến khu đất Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội tính đến thời điểm Công ty ký thỏa thuận bàn giao cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.487.771.073.959	647.501.412.200	576.883.222.327	38.738.501.726	33.146.627.821	3.784.040.838.033
Tăng trong kỳ	306.000.000	-	-	-	-	306.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	48.286.974.272	2.532.230.000	10.240.000.000	1.368.540.741	31.000.000	62.458.745.013
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(375.754.716)	-	(30.000.000)	(405.754.716)
Tăng từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	921.296.296	921.296.296
Số dư cuối kỳ	2.536.364.048.231	650.033.642.200	586.747.467.611	40.107.042.467	34.068.924.117	3.847.321.124.626
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.131.241.426.600	507.734.491.153	479.735.961.258	34.649.434.254	27.193.047.820	2.180.554.361.085
Khấu hao trong kỳ	29.763.364.694	11.429.745.169	8.120.576.547	892.741.221	440.061.566	50.646.489.197
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(375.754.716)	-	(30.000.000)	(405.754.716)
Tăng từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	62.956.373	62.956.373
Số dư cuối kỳ	1.161.004.791.294	519.164.236.322	487.480.783.089	35.542.175.475	27.666.065.759	2.230.858.051.939
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.356.529.647.359	139.766.921.047	97.147.261.069	4.089.067.472	5.953.580.001	1.603.486.476.948
Tại ngày cuối kỳ	1.375.359.256.937	130.869.405.878	99.266.684.522	4.564.866.992	6.402.858.358	1.616.463.072.687

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.206.452.207.074 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.202.136.837.491 đồng).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu như sau:

	Nguyên giá		Giá trị còn lại	
	VND	VND	VND	VND
Cầu tàu số 2	453.053.613.739		367.162.199.468	
Khác	3.394.267.510.887		1.249.300.873.219	
	3.847.321.124.626		1.616.463.072.687	



15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	67.078.173.494	10.208.778.203	248.095.238	77.535.046.935
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	975.000.000	-	975.000.000
Số dư cuối kỳ	67.078.173.494	11.183.778.203	248.095.238	78.510.046.935
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	47.204.058.559	7.695.120.792	247.142.820	55.146.322.171
Khấu hao trong kỳ	377.629.932	406.689.641	952.380	785.271.953
Số dư cuối kỳ	47.581.688.491	8.101.810.433	248.095.200	55.931.594.124
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	19.874.114.935	2.513.657.411	952.418	22.388.724.764
Tại ngày cuối kỳ	19.496.485.003	3.081.967.770	38	22.578.452.811

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 44.112.792.157 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 42.083.450.742 đồng).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu như sau:

	Nguyên giá		Giá trị còn lại	
	VND		VND	
Quyền sử dụng đất mặt bằng Khánh Hội B	18.264.715.754		-	
Quyền sử dụng đất 154A Hạ Long Vũng Tàu	27.252.430.000		19.370.496.061	
Khác	32.992.901.181		3.207.956.750	
	78.510.046.935		22.578.452.811	

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	222.174.136.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	56.754.316.380
Khấu hao trong kỳ	2.726.700.324
Số dư cuối kỳ	59.481.016.704
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	165.419.819.620
Tại ngày cuối kỳ	162.693.119.296

Chi tiết danh mục bất động sản đầu tư đang hiện hữu như sau:

	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất và chi phí đền bù giải tỏa đất Cái Mép Thượng	125.805.462.000	92.260.351.848
Quyền sử dụng đất và chi phí đền bù giải tỏa đất Cái Mép Hạ	96.368.674.000	70.432.767.448
	222.174.136.000	162.693.119.296

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn – Giai đoạn 2 (i)	39.408.705.034	39.313.490.216
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Mua sắm	1.736.770.370	1.240.635.000
Xây dựng cơ bản	10.129.701.352	45.895.989.464
Trong đó:		
- Dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	-	36.695.791.482
+ Xây dựng cầu tàu số 2, số 3	-	8.787.365.617
+ Xây dựng kho tổng hợp	-	3.463.563.354
+ Xây dựng bờ kè sau bến	-	4.341.690.189
+ Chi phí chung của dự án	-	20.103.172.322
- Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Hiệp Phước	2.550.659.096	2.550.659.096
- Dự án cải tạo hạ tầng Giai đoạn 1 khu cảng Tân Thuận 2	3.035.768.530	2.994.657.419
- Cảng Tân Thuận	4.543.273.726	3.654.881.467
- Các công trình khác	11.866.471.722	47.136.624.464

- (i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện dự án đầu tư xây dựng mới Khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn – Giai đoạn 2 do Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng làm chủ đầu tư, được triển khai tại xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích khoảng 32,4 ha. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan. Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dự án.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả ngắn hạn bên thứ ba		
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy - Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	32.553.610.697	24.205.404.807
Tổng công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	8.348.205.890
Công ty Cổ phần Unico Vina	-	7.845.438.000
Các đối tượng khác	41.436.944.276	54.725.877.731
	73.990.554.973	95.124.926.428
b. Phải trả ngắn hạn bên liên quan <i>(Thuyết minh số 38)</i>	2.233.042.595	2.205.359.980
	76.223.597.568	97.330.286.408

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí cho các công trình công cộng tại khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Giai đoạn 1	15.108.681.199	15.096.760.678
Trích trước chi phí nâng cấp, sửa chữa	1.537.300.000	1.984.370.000
Phải trả khác	1.833.716.719	1.136.546.291
	18.479.697.918	18.217.676.969

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả khác ngắn hạn các bên thứ ba		
Phải trả lãi tiền vay Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd	249.263.063.637	230.536.587.942
Phải trả về cổ phần hoá (i)	161.950.914.229	161.900.914.229
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.238.949.239	8.986.006.639
Phải trả khác	24.189.149.930	18.628.386.793
	445.642.077.035	420.051.895.603
Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	187.674.213	3.460.231.722
	445.829.751.248	423.512.127.325
b. Dài hạn		
Phải trả khác dài hạn cho các bên thứ ba		
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư Xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (ii)	850.000.000.000	850.000.000.000
Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư Xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (iii)	499.000.000.000	549.000.000.000
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động (iv)	78.955.506.250	78.955.506.250
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.722.990.661	1.762.990.661
Phải trả khác	-	1.100.000.000
	1.429.678.496.911	1.480.818.496.911

- (i) Phải trả về Cổ phần hóa bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được căn trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty. Đến thời điểm hiện tại, việc quyết toán vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý xong.
- (ii) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty Ngọc Viễn Đông") liên quan đến khoản Công ty nhận ứng vốn từ Công ty Ngọc Viễn Đông theo nhu cầu vốn từ năm 2013 đến năm 2015 của Công ty được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt để thi công và đưa vào khai thác dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1, nay thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn, công ty con. Theo thỏa thuận ngày 31 tháng 8 năm 2017, Công ty Ngọc Viễn Đông thống nhất cho Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu Nhà Rong - Khánh Hội trong thời gian dự án đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành.
- (iii) Phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản Công ty nhận ứng trước từ Ngân sách Nhà nước năm 2009 và 2010 để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn, công ty con, theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.
- (iv) Phải trả Công ty Ngọc Viễn Đông liên quan đến khoản tiền Công ty nhận ứng vốn của Công ty Ngọc Viễn Đông để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động. Khoản tiền này sẽ được quyết toán sau khi Công ty hoàn thành công tác di dời Cảng Nhà Rong - Khánh Hội.

21. VAY

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	Thanh toán	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở giao dịch 2 (i)	29.324.217.377	14.662.105.464	(14.635.839.474)	(18.095.841)	29.332.387.526
	29.324.217.377	14.662.105.464	(14.635.839.474)	(18.095.841)	29.332.387.526
b. Vay dài hạn					
Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd (ii)	313.358.760.000	-	-	(962.280.000)	312.396.480.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở giao dịch 2 (i)	14.662.105.464	(14.662.105.464)	-	-	-
	328.020.865.464	(14.662.105.464)	-	(962.280.000)	312.396.480.000

(i) Khoản vay dài hạn theo Hiệp định vay vốn ký ngày 24 tháng 3 năm 1995 giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở Giao dịch 2, cùng với Hiệp định vay vốn phụ được ký kết giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn vào ngày 16 tháng 6 năm 1995. Khoản vay có lãi suất 6,11%/năm, đáo hạn vào ngày 01 tháng 5 năm 2027 và được sử dụng để tài trợ cho Dự án Cảng Sài Gòn. Theo Thông tư liên bộ số 09-TT-LN-NHNN-BTC ngày 20 tháng 6 năm 1994, Bộ Tài chính là cơ quan chịu trách nhiệm bảo đảm nghĩa vụ đối với khoản vay này. Hạn mức vay được xác định theo hình thức Quyền rút vốn đặc biệt với tổng giá trị 20.594.000 SDR. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, dư nợ khoản vay còn 1.167.458,18 Đô la Mỹ, tương đương 29.332.387.526 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.751.184,80 Đô la Mỹ, tương đương 43.986.322.841 đồng).

(ii) Phải trả Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd ("PSA") số tiền 11.880.000 Đô la Mỹ (tương đương 312.396.480.000 đồng) liên quan đến khoản tiền mà Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd thay mặt Công ty ứng trước cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ("SP-PSA") dưới hình thức cho vay theo hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd, Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn và Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (bên cho vay) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (bên vay) vào tháng 08 năm 2008. Theo hợp đồng vay cổ đông, các cổ đông đồng ý cho SP-PSA vay số tiền 33.000.000 Đô la Mỹ, số tiền này sẽ được phân bổ tương ứng tỷ lệ cổ phần nắm giữ của các cổ đông tại SP-PSA. Cũng theo hợp đồng này, PSA được quyền thay mặt cho Công ty ứng trước cho SP-PSA phần khoản vay mà Công ty có nghĩa vụ thực hiện và số dư khoản vay Công ty cho SP-PSA vay được trình bày tại Thuyết minh số 07. Các khoản vay này không có bảo đảm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên để ký kết phụ lục điều chỉnh hợp đồng.



22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.403.188.596	11.800.477.419
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.403.188.596	11.800.477.419

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	139.780.585.977	183.275.898.451
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	139.780.585.977	183.275.898.451

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	32.151.303.770	25.907.611.837
Trích quỹ trong kỳ	73.078.550.991	43.557.528.347
Tặng khác	279.490.000	1.269.679.322
Mua sắm tài sản cố định	921.296.296	-
Khấu hao tài sản cố định	(62.956.373)	-
Chi trong kỳ	(33.190.910.330)	(29.455.153.234)
Số dư cuối kỳ	73.176.774.354	41.279.666.272

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025									
Số dư đầu kỳ trước	2.162.949.610.000	(2.074.575.373)	-	111.297.214.515	307.875.725.899	178.766.808.747	117.686.398.677	2.876.501.182.465	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	217.682.571.629	(1.398.009.433)	216.284.562.196	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(42.958.962.577)	(638.565.770)	(43.597.528.347)	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	41.757.308.579	(41.757.308.579)	-	-	
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	-	(2.230.408.000)	(2.230.408.000)	
Điều chỉnh lợi ích của công ty liên kết do biến động tài sản thuần trong kỳ	-	-	-	(16.322.640.804)	-	42.046.208.274	-	25.723.567.470	
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.268)	(731)	(1.999)	
Số dư cuối kỳ trước	2.162.949.610.000	(2.074.575.373)	-	94.974.573.711	349.633.034.478	353.779.316.226	113.419.414.743	3.072.681.373.785	
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026									
Số dư đầu kỳ này	2.162.949.610.000	(2.074.575.373)	-	91.209.916.408	349.633.034.478	192.531.645.250	119.796.328.459	2.914.045.959.222	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	293.310.380.436	157.623.988	293.468.004.424	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và Ban quản lý (ii)	-	-	-	-	704.000.158	(73.130.794.657)	(875.356.492)	(73.302.150.991)	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	-	41.725.898.438	(41.725.898.438)	-	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.517.920.560)	(879.679.440)	(2.397.600.000)	
Điều chỉnh lợi ích của công ty liên kết do biến động tài sản thuần trong kỳ	-	-	-	10.278.223.322	-	-	-	10.278.223.322	
Giảm khác	-	-	-	-	(18.812)	(586.434.191)	(89.394)	(586.542.397)	
Số dư cuối kỳ này	2.162.949.610.000	(2.074.575.373)	-	101.488.139.730	392.062.914.262	368.880.977.840	118.198.827.121	3.141.505.893.580	

- (i) Chênh lệch đánh giá lại tài sản thể hiện khoản điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư.
- (ii) Căn cứ theo Nghị quyết số 341/NQ-ĐHĐCĐ-CSG của Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ ngày 24 tháng 4 năm 2026 và các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông các Công ty con, Công ty tiến hành trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành và Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025.

Cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	216.294.961	216.294.961
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	216.294.961	216.294.961
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216.294.961	216.294.961

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 2.162.949.610.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.162.949.610.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp	
	Số đầu kỳ và Số cuối kỳ	
	%	VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	65,45%	1.415.649.060.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	9,07%	196.166.270.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7,44%	160.900.000.000
Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ Thương mại Toàn Thắng	9,83%	212.703.200.000
Khác	8,21%	177.531.080.000
	100,00%	2.162.949.610.000

Với cơ cấu cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang không đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 do chưa đạt tỷ lệ tối thiểu 10% cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ. Theo đó, Công ty có khả năng phải thực hiện thủ tục hủy tư cách công ty đại chúng theo quy định. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang xây dựng kế hoạch để đáp ứng điều kiện duy trì tư cách công ty đại chúng.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	317.693	313.566

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoàng Ly	1.785.299.994	1.785.299.994
Khác	461.990.414	461.990.414

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cảng, bán hàng và các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực cảng được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong kỳ kế toán, hoạt động kinh doanh bán hàng chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu tổng doanh thu và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (nhỏ hơn 10%). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không phải lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận. Thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	575.873.882.600	538.068.627.544
Doanh thu từ hoạt động bán hàng	4.092.212.625	-
	579.966.095.225	538.068.627.544

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	385.279.861.964	373.959.782.338
Giá vốn hoạt động bán hàng	3.185.416.991	-
	388.465.278.955	373.959.782.338

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.456.733.157	44.661.539.215
Chi phí nhân công	149.922.764.284	158.212.530.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.158.461.474	53.491.235.332
Chi phí dự phòng	2.348.771.814	4.830.375.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.427.960.189	140.833.346.376
Chi phí khác bằng tiền	66.792.297.298	59.324.728.739
	479.106.988.216	461.353.755.518

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	52.433.566.276	38.990.424.931
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.973.021.646	12.532.951.836
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	2.459.531.356	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.888.843.490
Lợi nhuận thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	2.694.230.937
Doanh thu hoạt động tài chính khác	136.607.570	288.000.000
	60.002.726.848	56.394.451.194

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	19.673.083.319	16.710.602.281
Lỗ chênh lệch tỷ giá	192.694.381	46.351.478
Chi phí tài chính khác	-	8.065.542
	19.865.777.700	16.765.019.301

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	49.523.655.232	50.585.803.423
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.717.213.686	2.786.295.084
Chi phí khấu hao	2.645.247.509	2.417.025.415
Chi phí dự phòng	2.348.771.814	4.827.375.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.679.527.204	8.616.872.264
Chi phí khác	27.718.384.575	18.080.367.104
	90.632.800.020	87.313.738.387

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	72.069.509	1.175.000.000
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	778.885.184	-
Thu nhập khác	781.354.723	2.926.781.926
	1.632.309.416	4.101.781.926

34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí do cung cấp hoạt động cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	1.223.637.032	533.836.716
Phạt vi phạm hành chính và truy thu thuế	1.250.752.738	-
Chi phí thanh lý tài sản	-	3.631.472
Các khoản khác	31.693.804	1.568.781.395
	2.506.083.574	2.106.249.583

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong năm	64.394.966.317	48.449.151.680
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	560.751.553	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	64.955.717.870	48.449.151.680

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	316.325.698.643	241.444.936.096
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(253.905.222.047)	(167.282.472.946)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	143.993.535.923	133.978.123.299
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	206.414.012.519	208.140.586.449
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	64.394.966.317	48.449.151.680

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	293.310.380.436	217.682.571.629
Trừ: trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành (i)	(59.009.181.722)	(43.794.121.462)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	234.301.198.714	173.888.450.167
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	216.294.961	216.294.961
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.083	804

- (i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ kế toán như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành trích bằng 20,12%, tương ứng với tỷ lệ trích trung bình trong năm 2025 của Công ty mẹ và các công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành cho năm 2026.

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2025. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày	Thay đổi	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho Cổ đông của Công ty mẹ (VND)	217.682.571.629	-	217.682.571.629
Trừ: trích lập quỹ Khen thưởng Phúc lợi và thưởng Ban điều hành (i)		(43.794.121.462)	(43.794.121.462)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	217.682.571.629	(43.794.121.462)	173.888.450.167
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	216.294.961	216.294.120	216.294.961
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.006	(202)	804

Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	53.520.547.074	78.631.574.505
Trên 1 năm đến 5 năm	89.385.719.488	97.395.257.020
Trên 5 năm	330.562.249.187	336.608.900.895

Công ty ký kết các hợp đồng thuê đất nhằm phục vụ hoạt động văn phòng và sản xuất kinh doanh, theo đó Công ty có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê hàng năm cho đến khi hợp đồng hết hạn theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, cam kết thuê hoạt động còn bao gồm tổng số tiền thuê phải trả cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam về việc thuê khai thác Cảng Thép Phú Mỹ, với thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2029.

Tài sản cho thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	153.224.531.127	169.369.654.517
Trên 1 năm đến 5 năm	612.898.124.509	848.757.554.402
Trên 5 năm	3.801.227.751.664	3.799.358.752.638

Khoản thu cho thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền cho thuê quyền sử dụng đất tại cảng Cái Mép theo Hợp đồng cho thuê hoạt động có thời hạn đến hết ngày 14 tháng 4 năm 2056.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Kỹ thuật Nghiệp vụ Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Biển và Hợp tác Lao động Quốc tế	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Thiết kế Số Một	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Vitamas	Bên liên quan khác
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Vosa Sài Gòn	Bên liên quan khác
Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Người nội bộ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	42.425.519.772	46.963.200.527
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	36.360.669.545	35.693.117.727
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	32.289.034.686	26.111.026.842
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (Vosco)	17.544.332.176	17.303.712.817
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.831.837.809	2.413.204.734
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	1.372.502.497	2.621.127.100
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	1.009.250.000	58.600.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	444.987.769	-
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	323.875.000	-
Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Kỹ thuật Nghiệp vụ Sài Gòn	100.150.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh	45.294.000	-
Công ty TNHH Vosa Sài Gòn	14.447.466	370.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	10.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	6.955.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Hồ Chí Minh	6.502.200	60.085.600
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	3.333.333	3.333.333
Công ty Cổ phần Vận tải Biển và Hợp tác Lao động Quốc tế	2.222.222	2.222.222
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	1.620.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.500.000	-
Công ty TNHH Vitamas	1.111.111	12.311.111
Công ty Cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	-	22.212.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Đồng Đô	-	19.042.820
	133.795.144.586	131.283.566.833
Mua hàng, sử dụng dịch vụ		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Bà Rịa - Vũng Tàu	5.188.603.099	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	3.759.325.119	3.542.874.686
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	456.187.700	2.459.730.585
Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Kỹ thuật Nghiệp vụ Sài Gòn	64.480.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	28.419.259	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	-	6.882.842.919
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	1.266.248.514
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Thiết kế Số Một	-	461.111.111
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	-	341.863.350
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	-	14.489.150
	9.497.015.177	14.969.160.315

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi cho vay		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	11.627.015.664	10.496.496.403
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	7.275.731.524	17.508.681.225
	18.902.747.188	28.005.177.628

Cổ tức được chia		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	2.210.092.756	1.888.843.490
	2.210.092.756	1.888.843.490

Thu nhập cung cấp nhân sự		
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	5.903.550.000	5.681.475.000

Chi phí khác		
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.134.756.536	1.266.248.514

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	32.878.978.091	20.021.746.500
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	23.658.443.659	21.630.688.259
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	3.124.150.260	4.139.536.978
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	1.221.210.000	1.362.334.492
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	386.570.000	-
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	269.669.672	427.914.252
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	66.529.080	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	702.925.767	231.341.089
	62.308.476.529	47.813.561.570

Phải thu khách hàng dài hạn		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	57.844.346.744	81.408.356.188

Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	2.210.092.756	-

Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.327.343.914	721.455.949
CN Công ty CP Phát triển Hàng hải tại Bà Rịa - Vũng Tàu	720.450.860	617.965.450
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	81.897.821	200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Thiết kế Số Một	58.800.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn	44.550.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	-	504.800.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	-	161.138.581
	2.233.042.595	2.205.359.980

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	344.646.000	218.300.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	186.935.722.229	173.726.787.134
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	100.626.531.524	234.706.038.500
	287.562.253.753	408.432.825.634
Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	312.396.480.000	313.358.760.000
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	113.072.800.000	126.460.411.500
	425.469.280.000	439.819.171.500
Phải trả khác ngắn hạn		
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	44.762.600	-
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA - tiền chi hộ các khoản chi phí quản lý, điều hành	-	3.317.320.109
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	92.411.613	92.411.613
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50.500.000	50.500.000
	187.674.213	3.460.231.722



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	35.000.000	-
Ông Huỳnh Văn Cường	519.562.812	519.882.056
Ông Nguyễn Thành Nam	516.236.343	90.748.230
Ông Lý Quang Thái	122.000.000	95.000.000
Bà Hồ Thị Thu Hiền	122.000.000	95.000.000
Ông Lê Văn Chiến	122.000.000	95.000.000
Ông Nguyễn Lê Chơn Tâm	58.000.000	-
Ông Nguyễn Uyên Minh	175.015.573	-
Ông Vũ Phước Long	317.656.264	317.827.831
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	64.000.000	95.000.000
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	64.000.000	95.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Tới	-	216.769.890
Ông Nguyễn Văn Phương	-	317.890.115
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Lê Chơn Tâm	769.729.131	502.077.965
Ông Trần Ngọc Thạch	504.259.200	326.847.747
Ông Phạm Trường Giang	504.259.200	326.785.463
Ông Nguyễn Uyên Minh	316.022.400	326.847.747
Kế toán trưởng/Trưởng phòng tài chính		
Ông Chu Ngọc Sơn	87.758.066	-
(bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2026)		
Bà Trần Thu Giang	339.752.442	317.777.411
Ban Kiểm soát		
Ông Hoàng Việt	58.000.000	-
Bà Vũ Thị Thanh Duyên	64.000.000	95.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng	45.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	45.000.000	-
Bà Vũ Thị Phương Thảo	49.600.000	72.500.000
Bà Chu Thị Nga	49.600.000	72.500.000
	4.955.962.306	3.978.454.455

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay dự trả	249.263.063.637	230.536.587.942
Lãi tiền gửi, lãi cho vay dự thu và lợi nhuận được chia	213.330.139.292	183.819.191.706



40. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 05 tháng 02 năm 2026, Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua chủ trương:

- Tham gia liên danh cùng Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP ("VIMC") và Mediterranean Shipping Company ("MSC")/Terminal Investment Limited Holding ("TiL") hoặc đơn vị khác do Tập đoàn MSC/TiL chỉ định để tham gia đăng ký lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ.
- Góp vốn với tỷ lệ 15% vốn điều lệ trong Công ty liên doanh được thành lập để cùng với VIMC và MSC/TiL (hoặc đơn vị khác do Tập đoàn MSC/TiL chỉ định) triển khai Dự án Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ.

Tại ngày phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Công ty liên doanh theo quy định của pháp luật. Do các thủ tục pháp lý vẫn đang trong quá trình hoàn tất, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty liên doanh và chưa ghi nhận bất kỳ tài sản, khoản đầu tư hoặc nghĩa vụ liên quan nào trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

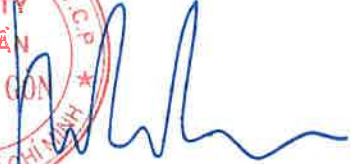
Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu



Chu Ngọc Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

